

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-01-2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 14 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 296/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần B, sinh năm 1970; nơi cư trú: tổ 8, ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ 8, ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần B trình bày:

Về hôn nhân:

Ông Trần B và bà Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994. Đến năm 1995, ông B và bà H đăng ký kết hôn

tại UBND xã A, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22 cấp ngày 21-12-1995. Hôn nhân tự nguyện.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân bà H nghi ngờ ông B ngoại tình rồi ghen tuông vô cớ, có những lời nói xúc phạm đến cậu ruột của ông B. Hơn nữa, bà H có hành vi bạo lực với ông B, hai lần đập phá điện thoại di động và đe dọa chém ông B. Ông B không ngoại tình, luôn chung thủy với vợ. Ngoài ra, vợ chồng có nhiều bất đồng và mâu thuẫn về quan điểm sống, cách sống, cách cư xử với nhau nhưng ông B luôn nhường nhịn vợ. Hiện nay, ông B và bà H vẫn còn chung sống với nhau. Bà H vẫn chăm sóc, lo lắng cho ông B. Các con nhiều lần năn nỉ ông B quay về nhưng ông B không đồng ý. Ông B nhận thấy bà H không tin tưởng ông B, có hành vi đe dọa ông B, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên ông B yêu cầu ly hôn với bà H.

Về nuôi con chung: ông B và bà H có hai con chung tên Trần Hoài N, sinh ngày 09-4-1995 và Trần Minh T, sinh ngày 08-5-2000; các con chung đã thành niên nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản, nợ chung: ông B không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-10-2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân:

Bà H trình bày thống nhất với ông B về thời điểm kết hôn; hôn nhân tự nguyện.

Bà H không đồng ý với lời trình bày của ông B về nguyên nhân mâu thuẫn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi những bất đồng. Bà H thường nhắc nhở ông B giữ gìn hạnh phúc gia đình; không người vợ nào muốn chồng ngoại tình nên không tránh khỏi ghen tuông; nóng giận nhưng tất cả bà H vẫn là vì cuộc sống hạnh phúc gia đình. Những vấn đề này không đến mức trầm trọng dẫn đến ly hôn. Hiện nay, bà H vẫn hết mực yêu thương chồng, con; chăm sóc cho gia đình hạnh phúc, ấm no, hòa thuận. Bà H và các con nhiều lần khuyên ông B nhưng ông B không đồng ý. Bà H không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông B vì bà H vẫn luôn yêu thương chồng, muốn giữ gìn hạnh phúc cho gia đình và các con.

Về nuôi con chung: bà H và ông B có hai con chung như ông B trình bày; các con chung đã thành niên nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản, nợ chung: bà H không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày

Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Ông B và bà H tuy có xảy ra mâu thuẫn nhưng vợ chồng hiện vẫn còn đang chung sống, quan tâm và chăm sóc cho nhau. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của ông B là không có căn cứ chấp nhận do mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, có thể hàn gắn, đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trần B khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Bị đơn bà Nguyễn Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 8, ấp S, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần B và bà Nguyễn Thị H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22 cấp ngày 21-12-1995 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông B yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn bà H nhưng không chứng minh được mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, tiếp tục sống chung khi mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H không đồng ý ly hôn vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng. Bà H vẫn đang thực hiện tốt nghĩa vụ của người vợ theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Hơn nữa, ông B cũng thừa nhận bà H vẫn chăm sóc gia đình, chồng con đầy đủ. Đây là chứng cứ không phải chứng minh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua lời khai của người làm chứng là bà Khoan Thị G (là mẹ ruột của ông B) và anh Trần Hoài N (là con ruột của ông B và bà H) được biết: Ông B không chung thủy nhưng không có chứng cứ chứng minh ông B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác.

Theo Biên bản xác minh ngày 08-10-2020 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, địa phương không rõ giữa ông B và bà H xảy ra mâu thuẫn gì, cho thấy những bất đồng giữa ông B và bà H chỉ nội bộ gia đình, chưa đến mức trầm trọng. Như vậy, lời trình bày của bà H là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định hôn nhân của ông B và bà H chưa lâm vào tình trạng trầm trọng; cả hai đã sống chung với nhau từ năm 1994

đến nay là một khoảng thời gian rất dài, đã xây dựng một gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc đúng theo nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là điều tốt đẹp mà ông B và bà H tiếp tục giữ gìn và phát huy; nay ông B yêu cầu ly hôn bà H là không có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

[2.2] Về nuôi con chung: Ông B và bà H có hai con chung đã thành niên nên ông B và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản, nợ chung: Ông B và bà H không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 70 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần B đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp về ly hôn.

2. Về án phí: Ông Trần B phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039026 ngày 24-9-2020 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng